



DÙNG SẢN PHẨM CỦA CHÚNG TÔI BẠN SẼ TIẾT KIỆM ĐIỆN & NHÂN CÔNG



Lưỡi cưa TCT cắt gỗ tự nhiên TCT Saw Blades for Wood Cutting

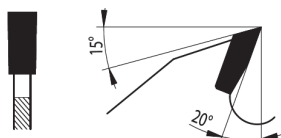
Vật liệu: Gỗ thô tự nhiên - mềm, gỗ cứng và gỗ tươi

Ứng dụng: Cắt dọc và ngang thớ gỗ tự nhiên

Material: Woods-soft, hard, wet

Application: Cutting along and across the grain of natural massive wood

80 - 50 FZ



Đặc điểm:

- Cắt dọc thớ gỗ thô tự nhiên
- Thích hợp cho loại cưa hình lăng trụ

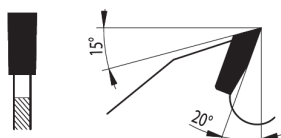
D	B	b	d	z	●/○
300	4,0	2,8	30	18	●
350	4,0	2,8	30	20	●
400	4,4	3,2	30	24	●
450	4,4	3,2	30	28	●

Characteristics:

- Cutting along the grain of natural massive wood
- Suitable for prismatic beam saws

D	B	b	d	z	●/○
500	5,2	3,5	30	30	●
550	5,5	3,5	30	32	●
600	5,5	3,5	30	36	●

80 - 40 FZ



Đặc điểm:

- Cắt dọc thớ đối với gỗ thô tự nhiên

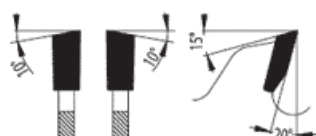
D	B	b	d	z	●/○
200	2,5	1,6	20	16	●
250	2,2	2,2	30	20	●
300	2,2	2,2	30	24	●
350	2,5	2,5	30	28	●
400	2,5	2,5	30	32	●

Characteristics:

- Cutting along the grain of natural massive wood

D	B	b	d	z	●/○
450	4,0	2,8	30	36	●
500	4,0	2,8	30	40	●
600	5,5	3,5	30	48	●
700	5,5	3,5	35	56	●

81 - 35 WZ



Đặc điểm:

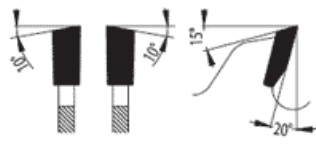
- Cắt ngang thớ đối với gỗ tự nhiên
- Thích hợp với cắt gỗ tạp

Characteristics:

- Cross cutting of natural solid wood
- Suitable for cutting of fire wood

D	B	b	d	z	●/○
700	4,0	3,0	30	60	●

81 - 26 WZ



Đặc điểm:

- Cắt dọc và ngang thớ đối với gỗ thô tự nhiên
- Cắt gỗ MDF, gỗ dán Veener, ván dăm bào, ván ốp sàn

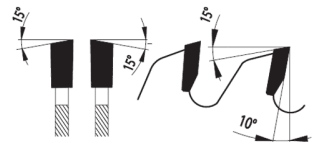
D	B	b	d	z	●/○
160	2,5	1,6	20	16	●
180	2,5	1,6	20	20	●
200	2,5	1,6	20	24	●
250	3,2	2,2	30	32	●
300	3,2	2,2	30	36	●

Characteristics:

- Cutting along and across the grain of natural massive wood
- Cutting plywood, chipboard, wood base panels

D	B	b	d	z	●/○
350	3,6	2,2	30	40	●
400	3,6	2,2	30	48	●
450	4,0	2,8	30	56	●
500	4,0	2,8	30	64	●

81 - 20 WZ



Đặc điểm:

- Cắt ngang thớ đối với gỗ thô tự nhiên
- Cắt giấy, cắt ván ép, tấm nhựa.

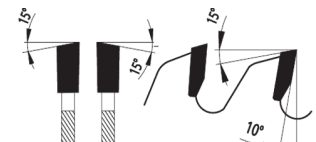
D	B	b	d	z	●/○
160	2,5	1,6	20	24	●
180	2,5	1,6	20	28	●
200	2,5	1,6	20	32	●
250	3,2	2,2	30	40	●
300	3,2	2,2	30	48	●
315	3,2	2,2	30	48	●

Characteristics:

- Cutting across the grain of natural massive wood
- Cutting of laminated textiles, thermoplastics

D	B	b	d	z	●/○
350	3,6	2,5	30	54	●
400	3,6	2,5	30	64	●
450	4,0	2,8	30	72	●
500	4,0	2,8	30	84	●
600	4,2	3,5	30	90	●

81 - 16 WZ



Đặc điểm:

- Cắt ngang thớ đối với gỗ tự nhiên

D	B	b	d	z	●/○
180	2,5	1,6	20	36	●
200	2,5	1,6	20	40	●
250	3,2	2,2	30	48	●
300	3,2	2,2	30	64	●
350	3,6	2,5	30	72	●
400	3,6	2,5	30	84	●

Characteristics:

- Cutting across the grain of natural wood

Tiếng ồn thấp



DÙNG SẢN PHẨM CỦA CHÚNG TÔI BẠN SẼ TIẾT KIỆM ĐIỆN & NHÂN CÔNG



81 - 13 WZ



Tiếng ồn thấp

Đặc điểm:

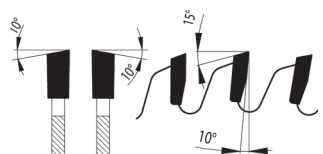
- Cắt ngang thớ đối với gỗ tự nhiên

Characteristics:

- Cutting across the grain of natural wood

D	B	b	d	z	●/○
160	2,5	1,6	20	36	●
200	2,5	1,6	20	48	●
250	3,2	2,2	30	60	●
250	3,2	2,2	30	64	●
260	2,6	1,8	30	60	●
300	3,2	2,2	30	72	●
350	3,6	2,5	30	84	●
400	3,6	2,5	30	96	●

81 - 11 WZ



Tiếng ồn thấp

Đặc điểm:

- Cắt ngang thớ đối gỗ tự nhiên, ván công nghiệp

Characteristics:

- Cutting across the grain of natural wood, wood-base panels

D	B	b	d	z	●/○
160	2,5	1,6	20	48	●
180	2,5	1,6	20	56	●
200	2,5	1,6	20	64	●
250	3,2	2,2	30	72	●

D	B	b	d	z	●/○
250	3,2	2,2	30	80	●
300	3,2	2,2	30	96	●
350	3,6	2,5	30	108	●
400	3,6	2,5	30	120	●

83 - 35 LWZ



Đặc điểm:

- Cắt dọc và ngang thớ đối với gỗ thô tự nhiên
- Dạng răng có xẻ rãnh thoát phôi

Characteristics:

- Cutting along and across the grain of natural massive wood
- Saw blade geometry includes a chip thickness limited

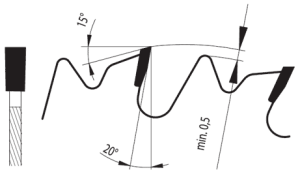
D	B	b	d	z	●/○
250	3,2	2,2	30	24	●
300	3,2	2,2	30	28	●
350	3,6	2,5	30	32	●
400	3,6	2,5	30	36	●

D	B	b	d	z	●/○
450	4,0	2,8	30	40	●
500	4,0	2,8	30	44	●
600	5,2	3,5	30	54	●

DÙNG SẢN PHẨM CỦA CHÚNG TÔI BẠN SẼ TIẾT KIỆM ĐIỆN & NHÂN CÔNG



83 - 55 LFZ



Đặc điểm:

- Cắt dọc thớ đối với gỗ thô tự nhiên
- Dạng răng có xẻ rãnh thoát phôi
- Máy cưa đơn chiếc

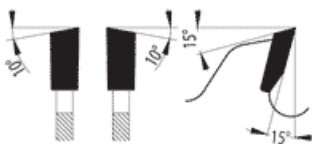
Characteristics:

- Longitudinal cutting of natural massive wood
- Saw blade geometry includes a chip thickness limited
- Single blade machines without machine feed

D	B	b	d	z	●/○
300	3,6	2,5	30	18	●
350	4,0	2,8	30	20	●
400	4,0	2,8	30	24	●

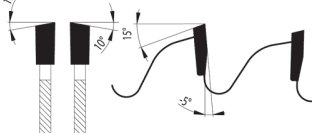
D	B	b	d	z	●/○
600	4,2	2,8	30	36	●
700	4,4	3,2	30	44	●

81 – Hundegger



D	B	b	d	z	Toothing	●/○
650	5,6	4,2	30	54	WZ	●
650	5,6	4,2	30	96	WZ	●
720	6,0	4,5	30	48	WZ	●
720	6,0	4,5	30	72	WZ	●
735	6,0	4,5	30	48	WZ	●
735	6,0	4,5	30	72	WZ	●
760	6,0	4,5	30	48	WZ	●
760	6,0	4,5	30	72	WZ	●
760	6,0	4,5	30	96	WZ	●
800	6,0	4,5	30	48	WZ	●
800	6,0	4,5	30	80	WZ	●

81 WZ N



Đặc điểm:

- Cắt, bào
- Lưỡi cưa cắt ngang, cưa xuyên tâm
- Khe cong âm giúp khởi động cắt dễ dàng

Characteristics:

- Trimming
- Swinging cross-cut saw, radial saw with manual feed
- Negative hook angle enables fluent cutting start

D	B	b	d	z	●/○
210	2,8	1,8	30	48	●
210	2,8	1,8	30	60	●
216	2,8	1,8	30	48	●
216	2,8	1,8	30	60	●

D	B	b	d	z	●/○
216	2,8	1,8	30	80	●
250	2,8	1,8	30	48	●
250	2,8	1,8	30	60	●
250	2,8	1,8	30	80	●